

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 39

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ đặt tại số 10, đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/02/2019 Bổ nhiệm ngày 19/09/2018
- Ông Phạm Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT Thành viên	Từ nhiệm ngày 14/11/2018 Miễn nhiệm ngày 28/02/2018
- Ông Nguyễn Thanh Nhân	Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/02/2018 Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
- Bà Trần Thị Thái	Thành viên Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/02/2018 Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
- Ông Đoàn Tấn Quan	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/02/2019
- Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/02/2019
- Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/02/2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/02/2019
- Ông Trần Vĩnh Chung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/12/2018 Miễn nhiệm ngày 16/02/2019
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2018 Bổ nhiệm ngày 16/02/2019
- Ông Trần Văn Hùng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2018 Bổ nhiệm ngày 20/09/2018 Miễn nhiệm ngày 25/10/2018
- Ông Nguyễn Thanh Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
- Ông Nguyễn Hoàng Ngoan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/12/2018 Miễn nhiệm ngày 15/03/2019
- Ông Đoàn Phước Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/05/2019
- Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/03/2019

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thái - Chức danh : Chủ tịch HĐQT.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hậu Giang, ngày 26 tháng 09 năm 2019

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Số: 284/2019/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 26 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

**Kính gửi: CỐ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ, được lập ngày 26 tháng 09 năm 2019 từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận kết luận kiểm toán, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Công ty cổ phần mía đường Cần Thơ tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định để phù hợp với tuổi thọ thực tế của tài sản. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm 29.194.913.700 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Cần Thơ. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 4.0169/18/TC-AC ngày 01 tháng 08 năm 2018.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2018-038-1



Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		328.116.428.923	720.066.043.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.301.493.902	25.822.827.984
1. Tiền	111		2.301.493.902	25.822.827.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.123.800.541	73.663.931.178
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	237.242.361.112	34.014.769.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.147.581.900	36.451.287.527
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	73.401.730.690	72.633.770.967
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(64.706.475.384)	(69.435.896.930)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.602.223	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	67.756.465.294	617.735.523.100
1. Hàng tồn kho	141		67.756.465.294	641.667.633.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(23.932.110.360)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.934.669.186	2.843.761.581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	456.847.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.934.669.186	2.386.914.326
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.046.358.298	219.421.671.768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170.400.000	170.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	170.400.000	170.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		141.490.976.086	153.659.426.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	103.277.429.647	111.475.903.607
<i>Nguyên giá</i>	222		875.781.464.312	880.018.967.451
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(772.504.034.665)	(768.543.063.844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.213.546.439	42.183.522.841
<i>Nguyên giá</i>	228		80.696.528.589	82.465.557.171
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(42.482.982.150)	(40.282.034.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.530.412.251	9.330.927.325
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10.530.412.251	9.330.927.325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	49.419.589.503	56.100.602.083
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.423.230.000	100.371.485.867
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.173.000.000	31.173.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202.000.000	4.180.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(80.378.640.497)	(79.623.883.784)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		434.980.458	160.315.912
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	389.188.550	114.524.004
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		45.791.908	45.791.908
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		530.162.787.221	939.487.715.611

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		305.328.323.280	643.872.350.710
I. Nợ ngắn hạn	310		304.978.323.280	631.449.178.089
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.913.245.805	98.896.605.914
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	25.798.633.488	74.647.640.564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.045.200.331	4.880.348.026
4. Phải trả người lao động	314	V.15	124.095.163	18.857.281.218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.620.023.215	1.029.881.375
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	27.470.247.200	16.564.975.517
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	229.638.597.695	407.969.142.797
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.368.280.383	8.603.302.678
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		350.000.000	12.423.172.621
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	350.000.000	50.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	11.580.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	793.172.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224.834.463.941	295.615.364.901
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	224.834.463.941	295.615.364.901
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.805.470.000	130.805.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.441.670.000	130.441.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		363.800.000	363.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10.167.000.000)	(10.162.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.711.274.992	135.711.274.992
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.515.281.051)	39.261.419.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.547.532.909	36.160.698.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(58.062.813.960)	3.100.721.250
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		530.162.787.221	939.487.715.611

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 09 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



Huỳnh Phước Uẩn



Trần Mộng Ngọc



Lê Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.053.889.266.992	1.068.292.050.012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.757.220.298	2.863.568.672
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.051.132.046.694	1.065.428.481.340
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.084.589.081.499	1.015.953.790.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(33.457.034.805)	49.474.690.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	804.940.652	7.012.986.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	23.154.529.019	25.221.037.653
Trong đó: chi phí lãi vay	23		19.800.451.806	25.031.190.422
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.794.597.444	6.727.431.951
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	18.642.368.103	24.142.178.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(79.243.588.719)	397.029.802
11. Thu nhập khác	31	VI.8	24.721.385.277	6.385.394.297
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.229.470.392	71.784.399
13. Lợi nhuận khác	40		23.491.914.885	6.313.609.898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(55.751.673.834)	6.710.639.700
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	2.311.140.126	671.627.931
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	2.938.290.519
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(58.062.813.960)	3.100.721.250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 09 năm 2019

Chủ tịch HĐQT





Huỳnh Phước Uân

Trần Mộng Ngọc

Lê Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(55.751.673.834)	6.710.639.700
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.216.848.257	54.379.564.185
- Các khoản dự phòng	03		(27.015.045.291)	10.575.268.837
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(736.774)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.505.263.525)	(9.267.321.735)
- Chi phí lãi vay	06		19.800.451.806	25.031.190.422
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(793.172.621)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(61.048.591.982)	87.429.341.409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(176.958.126.808)	(19.423.259.561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		573.911.168.166	(108.375.172.624)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(156.602.924.131)	(24.979.388.882)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		182.182.709	266.898.746
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.963.468.612)	(24.847.666.353)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.848.912.101)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.235.022.295)	(12.862.171.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153.436.304.946	(102.791.418.470)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.196.455.896)	(22.592.621.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		18.783.866.236	9.369.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	100.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.356.525.965	18.035.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.894.495	3.483.370.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.971.830.800	58.295.613.027

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(4.200.000)	(11.600.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		560.374.309.361	914.097.713.344
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(750.284.854.463)	(847.845.616.865)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.461.500)	(29.130.286.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(189.930.206.602)	37.110.209.519
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23.522.070.856)	(7.385.595.924)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	25.822.827.984	33.208.423.908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		736.774	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.301.493.902	25.822.827.984

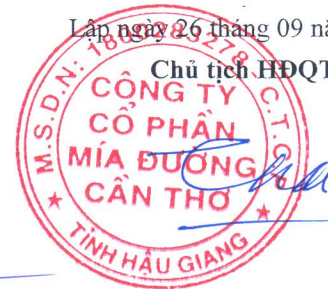
Lập ngày 26 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Huỳnh Phước Uẩn

Trần Mộng Ngọc

Lê Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty*Danh sách các công ty con*

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mía đường Tây Nam	Áp 1, xã Trí Phải, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	98,03%	98,03%	98,03%
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mekong	Số 33 tỉnh lộ 927, ấp Mỹ Lợi B, xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	100%	100%	100%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Số 845 đường Phạm Hùng, phường 8, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	38,78%	38,78%	38,78%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Nhà máy đường Phụng Hiệp	Số 10 đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang
- Xí nghiệp Đường Vị Thanh	Số 1284 đường Trần Hưng Đạo, khu vực 5, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
- Trung tâm Giống Long Mỹ	Áp 6, xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 391 người (Tại ngày 01/07/2018 là 702 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02-“Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là đối với hoạt động sản xuất đường được tính theo chi phí nguyên vật liệu chính. Đối với hoạt động nuôi cá sấu, chi phí dở dang cuối kỳ là bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được tập hợp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
Máy móc thiết bị	02-22 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	02-08 năm
Tài sản cố định khác	10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 07 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi (10%) đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất chế biến mía nguyên liệu tại thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chế biến mía nguyên liệu tại huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Các hoạt động khác công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

3 năm

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và các chi phí khác

1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí hóa chất, vật tư đã sử dụng, trích trước tiền khuyến mãi mía nguyên liệu phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Mục đích sử dụng: được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...).

Trong năm Công ty phát sinh khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong năm Công ty phát sinh khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	26.546.903	139.881.853
Tiền gửi ngân hàng	2.274.946.999	25.682.946.131
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.301.493.902	25.822.827.984
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.301.493.902	25.822.827.984

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường Cần Thơ (*)	-	-	-	1.948.255.867	891.729.902	1.056.525.965
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	78.423.230.000	78.423.230.000	-	78.423.230.000	78.423.230.000	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông	20.000.000.000	1.955.410.497	18.044.589.503	20.000.000.000	308.923.882	19.691.076.118
Cộng	98.423.230.000	80.378.640.497	18.044.589.503	100.371.485.867	79.623.883.784	20.747.602.083

(*) Công ty TNHH MTV Thương mại Du Lịch Mía đường Cần Thơ chính thức giải thể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường Cần Thơ	-	-	-	1.948.255.867	100%	100%
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	78.423.230.000	98,03%	98,03%	78.423.230.000	98,03%	98,03%
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Công ty Cổ phần Mía đường Tây Nam hiện đang ở trong tình trạng mất cân đối tài chính, tạm ngừng hoạt động, thanh lý hầu hết các tài sản cố định của Công ty và chờ hoàn thiện các thủ tục để giải thể doanh nghiệp.

Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ đã chính thức ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mekong theo Quyết định giải thể số 32/QĐ-HĐQT ngày 21/06/2019. Việc lập kế hoạch giải thể đã được thực hiện từ ngày 01/04/2019.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông là trồng mía, thu mua và bán mía nguyên liệu.

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	31.173.000.000	-	31.173.000.000	31.173.000.000	-	31.173.000.000
Cộng	31.173.000.000	-	31.173.000.000	31.173.000.000	-	31.173.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	15.510.000.000	38,78%	38,78%	15.510.000.000	38,78%	38,78%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Hoạt động chính của Công ty cổ phần mía đường Sóc Trăng là sản xuất kinh doanh đường, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.

2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	-	-	-	3.978.000.000	-	3.978.000.000
Tổng công ty Mía đường số 1	202.000.000	-	202.000.000	202.000.000	-	202.000.000
Cộng	202.000.000	-	202.000.000	4.180.000.000	-	4.180.000.000

Tại thời điểm lập BCTC này, Công ty chưa thu thập được BCTC của Tổng Công ty Mía đường số 1, do đó, chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	-	-	-	1.009.800.000	5%	5%
Tổng công ty Mía đường số 1	200.000.000	0,05%	0,05%	200.000.000	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ sở Vi Thị Kim Mai	-	4.084.170.000
Cơ sở Huỳnh Hắc	-	3.700.165.000
Cơ sở Nguyễn Thanh Xuân	-	3.464.380.350
Công ty TNHH Thương mại Thực Phẩm Hồng Yến	-	3.060.900.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	1.876.400.000	820.280.000
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	233.573.029.200	-
Các khách hàng còn lại	1.792.931.912	18.884.874.264
Cộng	237.242.361.112	34.014.769.614

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ khí Văn Trường	5.984.000.000	5.984.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	-	5.357.495.979
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Nam	-	20.981.045.452
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện lạnh Quý Long	1.049.813.054	-
Các nhà cung cấp còn lại	3.113.768.846	4.128.746.096
Cộng	10.147.581.900	36.451.287.527

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	193.815.160	-	5.883.937.120	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	9.928.500	-	9.928.500	-
Cty Cổ phần Mía đường Tây Nam (*)	30.515.636.476	(30.059.402.962)	41.078.357.510	(34.773.357.510)
Cty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	3.102.000.000	-	3.102.000.000	-
Cty TNHH Kim Hà Việt - Phải thu tiền bán cổ phần	-	-	9.380.000.000	-
Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	(8.200.258.911)	8.200.258.911	(8.200.258.911)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31.380.091.643	(26.446.813.511)	4.979.288.926	(575.493.956)
Cộng	73.401.730.690	(64.706.475.384)	72.633.770.967	(43.549.110.377)

(*): Khoản phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam là khoản nhận chuyển nhượng từ công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần kèm nợ phải thu số 13/2016/DATC-CASUCO ngày 02/03/2016. Theo hợp đồng, Công ty mua 3.300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam do DATC nắm giữ và khoản nợ của DATC phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam có giá trị 81.773.357.510 đồng với tổng số tiền là 80 tỷ đồng. Công ty tự xác định số tiền bỏ ra để mua cổ phần là 33 tỷ đồng, số tiền bỏ ra để mua khoản nợ phải thu là 47 tỷ đồng. Tại thời điểm mua, công ty ghi nhận toàn bộ 81.773.357.510 đồng phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam, đồng thời ghi nhận khoản chênh lệch giữa giá gốc khoản phải thu và số tiền Công ty bỏ ra để mua khoản nợ phải thu từ DATC là khoản dự phòng phải thu khó đòi.

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện máy Cần Thơ	170.400.000	-	170.400.000	-
Cộng	170.400.000	-	170.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	30.515.636.476	(30.059.402.962)	456.233.514	41.078.357.510	(34.773.357.510)	6.305.000.000
Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	(8.200.258.911)	-	8.200.258.911	(8.200.258.911)	-
Cơ sở Vi Thị Kim Mai	4.084.170.000	(4.084.170.000)	-	4.084.170.000	(4.084.170.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Thực Phẩm Hồng Yến	3.060.900.000	(3.060.900.000)	-	3.060.900.000	(3.060.900.000)	-
Cơ sở Huỳnh Hắc	3.700.165.000	(3.700.165.000)	-	3.700.165.000	(3.700.165.000)	-
Cơ Sở - Nguyễn Thanh Xuân	3.464.380.350	(3.464.380.350)	-	3.464.380.350	(3.464.380.350)	-
Cơ Sở - Hồng Tú Loan	2.012.850.000	(2.012.850.000)	-	2.012.850.000	(2.012.850.000)	-
Các đối tượng khác	10.494.128.206	(10.124.348.161)	369.780.045	10.496.939.706	(10.139.815.159)	357.124.547
Cộng	65.532.488.943	(64.706.475.384)	826.013.559	76.098.021.477	(69.435.896.930)	6.662.124.547

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	226.917.876	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.372.478.546	-	29.355.290.549	-
Công cụ, dụng cụ	129.243.086	-	130.061.351	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.528.480.116	-	4.995.051.712	-
Thành phẩm	35.713.156.225	-	606.944.466.469	(23.932.110.360)
Hàng hóa	13.107.321	-	15.845.503	-
Cộng	67.756.465.294	-	641.667.633.460	(23.932.110.360)

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	Số cuối năm
Thành phẩm	35.713.156.225
Cộng	35.713.156.225

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Xem Thuyết minh V.18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

(iii) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	23.932.110.360	13.996.326.475
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	213.846.775	9.935.783.885
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.145.957.135)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<u>-</u>	<u>23.932.110.360</u>

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí vật tư sửa chữa định kỳ	-	456.847.255
- Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>456.847.255</u>

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	389.188.550	114.524.004
Cộng	<u>389.188.550</u>	<u>114.524.004</u>

Địa chỉ: Số 10, đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	184.753.805.859	649.220.313.658	34.015.681.000	3.395.181.318	8.633.985.616	880.018.967.451
Mua trong năm	-	7.349.219.546	-	38.500.000	-	7.387.719.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	628.844.853	-	-	628.844.853
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.415.983.476)	-	(10.793.021.613)	(45.062.449)	-	(12.254.067.538)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	183.337.822.383	656.569.533.204	23.851.504.240	3.388.618.869	8.633.985.616	875.781.464.312
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	158.933.330.807	570.470.728.412	27.512.140.095	2.992.878.914	8.633.985.616	768.543.063.844
Khấu hao trong năm	2.296.630.340	10.848.698.117	792.482.409	78.089.571	-	14.015.900.437
Tặng khác	-	-	83.845.983	-	-	83.845.983
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(538.073.728)	-	(9.555.639.422)	(45.062.449)	-	(10.138.775.599)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	160.691.887.419	581.319.426.529	18.832.829.065	3.025.906.036	8.633.985.616	772.504.034.665
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.820.475.052	78.749.585.246	6.503.540.905	402.302.404	-	111.475.903.607
Số cuối năm	22.645.934.964	75.250.106.675	5.018.675.175	362.712.833	-	103.277.429.647

*Trong đó:**Nguyên giá TSCD cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:**Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:**Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD đã dùng hết chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:*

504.638.994.105 VND

VND

36.100.207.114 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	75.042.972.976	1.021.835.135	6.400.749.060	82.465.557.171
Mua trong năm	-	54.000.000	-	54.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.823.028.582)	-	-	(1.823.028.582)
Số cuối năm	73.219.944.394	1.075.835.135	6.400.749.060	80.696.528.589
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	33.194.307.142	819.047.535	6.268.679.653	40.282.034.330
Khấu hao trong năm	2.011.327.613	57.550.800	132.069.407	2.200.947.820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	35.205.634.755	876.598.335	6.400.749.060	42.482.982.150

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	26.660.392.606 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	- VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	19.680.070.909 VND

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa lớn tài sản cố định	646.239.202	-
Xây dựng cơ bản	1.103.009.091	1.214.087.232
Cải tạo, nâng cấp tài sản cố định	8.781.163.958	8.116.840.093
Cộng	10.530.412.251	9.330.927.325

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP Mía đường Tây Nam	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
Đài PT và TH Tỉnh Hậu Giang	120.000.000	120.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang	-	-	1.067.885.500	1.067.885.500
DNTN thu mua mía Thành Đạt	-	-	6.007.471.000	6.007.471.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa	-	-	6.503.635.000	6.503.635.000
DNTN thu mua mía An Sang	-	-	6.638.201.000	6.638.201.000
DNTN TM Dịch vụ Tâm Đen	-	-	8.036.359.000	8.036.359.000
Cty TNHH MTV TM Trí Nhân	-	-	8.402.142.117	8.402.142.117
Các nhà cung cấp còn lại	1.513.245.805	1.513.245.805	61.960.912.297	61.960.912.297
Cộng	1.913.245.805	1.913.245.805	98.896.605.914	98.896.605.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trí Thanh	4.779.083.350	20.017.187.100
Công ty TNHH ADC	9.042.672.940	574.592.980
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	1.034.117.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	1.405.531.650	9.991.000.000
Các khách hàng còn lại	9.537.228.348	44.064.860.484
Cộng	25.798.633.488	74.647.640.564

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.844.143.447	49.553.788.501	42.352.731.617	12.045.200.331
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	179.263.588	179.263.588	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.204.579	-	36.204.579	-
Thuế tài nguyên	-	961.893.818	961.893.818	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	343.822.179	343.822.179	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.880.348.026	51.043.768.086	43.878.915.781	12.045.200.331

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.386.914.326	2.311.140.126	1.848.912.101	1.924.686.301
Thuế thu nhập cá nhân	-	148.575.406	158.558.291	9.982.885
Cộng	2.386.914.326	2.459.715.532	2.007.470.392	1.934.669.186

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và phụ phẩm từ đường	5%
Nước đá, phế liệu, dịch vụ	10%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 2.000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	124.095.163	18.857.281.218
Cộng	124.095.163	18.857.281.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	408.945.488	571.962.294
Lãi phải trả chậm giao hàng	1.219.167.325	-
Chi phí bốc xếp phải trả	906.279.400	-
Các khoản trích trước khác	1.085.631.002	457.919.081
Cộng	3.620.023.215	1.029.881.375

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	70.121.765	70.121.765
Bảo hiểm xã hội	450.817.340	-
Bảo hiểm y tế	79.556.004	-
Bảo hiểm thất nghiệp	35.358.224	-
Kinh phí công đoàn	50.963.753	86.608.270
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.557.032.895	2.858.607.395
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Mekong	3.992.044.542	-
Trung tâm giống Long Mỹ	980.000.000	3.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	6.234.352.677	10.549.638.087
Cộng	27.470.247.200	16.564.975.517

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	350.000.000	50.000.000
Cộng	350.000.000	50.000.000

Địa chỉ: Số 10, đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	378.764.957.337	378.764.957.337	557.574.309.361	706.700.669.003	229.638.597.695	229.638.597.695
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Đồng Nai (i)	48.773.000.000	48.773.000.000	-	48.773.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (iii)	299.991.957.337	299.991.957.337	557.574.309.361	627.927.669.003	229.638.597.695	229.638.597.695
Vay dài hạn đến hạn trả	29.204.185.460	29.204.185.460	14.380.000.000	43.584.185.460	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	19.160.000.000	19.160.000.000	14.380.000.000	33.540.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam	3.339.209.110	3.339.209.110	-	3.339.209.110	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hậu Giang	2.568.792.875	2.568.792.875	-	2.568.792.875	-	-
Quyỹ hỗ trợ phát triển - CN Cần Thơ	4.136.183.475	4.136.183.475	-	4.136.183.475	-	-
Cộng	407.969.142.797	407.969.142.797	571.954.309.361	750.284.854.463	229.638.597.695	229.638.597.695

(i): Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng.

(ii): Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng cho vay hạn mức số 161/2017-HĐTDHM/NHCT821- CASUCO ngày 31/10/2017, hạn mức tín dụng là 300 tỷ, khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh mía đường, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất.

Địa chỉ: Số 10, đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang

Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hậu Giang (i)	11.580.000.000	11.580.000.000	2.800.000.000	14.380.000.000	-	-
Cộng	11.580.000.000	11.580.000.000	2.800.000.000	14.380.000.000	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng cho vay số 57/2016-HĐTD/NHCT821- CASUCO, hợp đồng cho vay số 58/2016-HĐTD/NHCT821- CASUCO, hợp đồng vay số 016/2014-HDDDDDDA/NHCT821-CASUCO để bù đắp các chi phí thuế "Dự án đổi mới công nghệ tinh lọc đường, sản xuất đường tinh luyện RE công suất 350 tấn/ngày, giảm phát thải ô nhiễm môi trường tại nhà máy đường Phụng Hiệp, bù đắp chi phí đầu tư mới máy ép mía CMR, đầu tư sửa chữa lớn tài sản cố định với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	130.805.470.000	-	(10.151.200.000)	135.711.274.992	77.970.828.725	334.336.373.717
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.100.721.250	3.100.721.250
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(11.600.000)	-	-	(11.600.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(29.331.564.900)	(29.331.564.900)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(12.478.565.166)	(12.478.565.166)
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	130.805.470.000	-	(10.162.800.000)	135.711.274.992	39.261.419.909	295.615.364.901
Lãi trong năm này	-	-	-	-	(58.062.813.960)	(58.062.813.960)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(4.200.000)	-	-	(4.200.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(12.713.887.000)	(12.713.887.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	130.805.470.000	-	(10.167.000.000)	135.711.274.992	(31.515.281.051)	224.834.463.941

(*) Việc chi trả cổ tức được thực hiện theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XIII năm 2018 ngày 19 tháng 09 năm 2018 với mức chi là 10% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	37.854.453.000	31.322.890.000
Công ty TNHH ADC	32.473.000.000	32.473.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60.478.017.000	67.009.580.000
Cộng	130.805.470.000	130.805.470.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	130.805.470.000	130.805.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	130.805.470.000	130.805.470.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.713.887.000	29.331.564.900

19.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.080.547	13.080.547
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	13.080.547	13.080.547
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.044.167	13.044.167
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	36.380	36.380
Số lượng cổ phiếu được mua lại	367.080	366.660
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	364.600	364.600
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	2.480	2.060
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.713.467	12.713.887
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.679.567	12.679.567
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	33.900	34.320
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.052.594.630.864	1.050.583.578.587
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.294.636.128	17.708.471.425
Cộng	1.053.889.266.992	1.068.292.050.012

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	2.703.030.012	2.614.238.768
Hàng bán bị trả lại	54.190.286	249.329.904
Cộng	2.757.220.298	2.863.568.672

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.084.375.234.724	1.006.018.006.639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	213.846.775	9.935.783.885
Cộng	1.084.589.081.499	1.015.953.790.524

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.970.364	1.730.841.685
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.102.000.000
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	1.344.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	456.970.288	835.645.220
Cộng	804.940.652	7.012.986.905

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	19.800.451.806	25.031.190.422
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.678.000.000	-
Dự phòng giảm giá tổn thất các khoản đầu tư	1.676.077.213	189.847.231
Cộng	23.154.529.019	25.221.037.653

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	975.695.967	3.093.297.584
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	740.311.766	
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.715.415	184.731.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.659.102	1.663.079.155
Chi phí bằng tiền khác	2.943.215.194	1.786.323.441
Cộng	4.794.597.444	6.727.431.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.934.622.250	11.961.326.150
Chi phí vật liệu quản lý	52.538.182	81.894.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	57.480.035	88.696.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.428.360.143	4.958.029.627
Thuế, phí và lệ phí	1.310.715.997	306.964.867
Chi phí dự phòng	(4.713.954.548)	449.637.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331.923.468	714.157.638
Chi phí bằng tiền khác	10.240.682.576	5.581.471.220
Cộng	18.642.368.103	24.142.178.315

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.835.293.161	4.619.951.175
Thu bồi thường	160.008.227	1.634.627.529
Khoản bồi hoàn của Trung tâm giống Long Mỹ	7.459.569.986	-
Các khoản khác	2.266.513.903	130.815.593
Cộng	24.721.385.277	6.385.394.297

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt chậm nộp thuế	10.303.067	45.462.840
Chi hỗ trợ	-	21.602.559
Xử lý công nợ	-	4.719.000
Các khoản khác	1.219.167.325	-
Cộng	1.229.470.392	71.784.399

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.633.749.592	994.064.975.673
Chi phí nhân công	52.329.481.379	98.401.084.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.216.848.257	54.379.564.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.456.018.370	5.253.006.507
Chi phí khác bằng tiền	22.314.094.155	20.734.690.092
Cộng	567.950.191.753	1.172.833.321.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.311.140.126	671.627.931
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.311.140.126	671.627.931

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(55.751.673.834)	6.710.639.700
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	2.518.389.907
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-	2.518.389.907
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(55.751.673.834)	9.229.029.607
Thu nhập được miễn thuế	-	(3.102.000.000)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(55.751.673.834)	6.127.029.607
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập từ hoạt động sxkd</i>	<i>(67.307.374.464)</i>	<i>6.127.029.607</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS</i>	<i>11.555.700.630</i>	<i>-</i>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.311.140.126	1.225.405.921
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	(553.777.990)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	2.311.140.126	671.627.931

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương	1.319.470.968	2.383.448.055
Thù lao	326.188.939	838.100.000

Các giao dịch khác

Ông Nguyễn Thanh Nhân - Phó Chủ tịch HĐQT

Tạm ứng	18.500.000	
---------	------------	--

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
Ông Nguyễn Hoàng Ngoan - Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	55.000.000	55.000.000
Ông Nguyễn Thanh Nhân - Phó Chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng	9.300.000	-
Cộng	<u>64.300.000</u>	<u>55.000.000</u>

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông	Công ty con
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH ADC	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam		
Nhận lại tiền ứng trước	21.261.045.452	-
Thu tiền mua nợ	11.018.954.548	-
Tiền lãi hợp đồng	456.233.514	-
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông		
Mua mía nguyên liệu	9.550.886.000	14.673.407.300
Nhận điều chuyển xe ô tô Ford Ganger	544.998.870	-
Nhận tiền và tất toán tài khoản ngân hàng	3.447.045.672	-
Hỗ trợ mua mía nguyên liệu	46.419.611	159.297.126
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng		
Mua hàng	-	500.000.000
Lãi ứng tiền mua hàng	-	469.808.220
Cổ tức	-	3.102.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Thu nhập khác	1.307.981.926	-
Bán đường và mật ri	473.106.834.095	-
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Mua vật tư	37.907.999	36.037.000
Cổ tức đã thu	-	1.938.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	170.400.000
Công ty TNHH ADC		
Bán hàng	3.166.341.705	1.990.079.360
Cho thuê mặt bằng	-	68.181.818
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	148.862.541.601	7.725.235.300
Mua hàng	9.889.084.087	-
Lãi chậm trả tiền mua cổ phần	628.410.788	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác:

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam (khoản mua nợ từ DATC) được trích lập dự phòng 100%, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Công ty tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định để phù hợp với tuổi thọ thực tế của tài sản. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm 29.194.913.700 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

Lập ngày 26 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Huỳnh Phước Uẩn

Trần Mộng Ngọc

Lê Hồng Thái

